

Số: 108/2025/QĐST-HNGĐ

T, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 146/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị B T T T, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Khu 5, xã V, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Bà Phạm Thị Thắm – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 1, tỉnh T.

- *Bị đơn*: Anh Đ V H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Khu 5, xã V, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H: Bà Hng Thị Hải – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 1, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 Điều 15 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và H giải thành ngày 05 tháng 11 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và H giải thành ngày 05 tháng 11 năm 2025 là Hn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và H giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị B T T T và anh Đ V H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Chị B T T T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Đ Q A, sinh ngày 16/11/2022 và Đ Q N, sinh ngày 08/02/2025, kể từ khi ly hôn đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Đ V H không

phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T tự nguyện không yêu cầu. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Chị B T T T và anh Đ V H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị B T T T và anh Đ V H là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 6 – T;
- Phòng THADS Khu vực 6 – T;
- Thi hành án DS tỉnh T;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo